

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/KDTM - PT  
Ngày: 10 – 6 – 2020  
V/v Tranh chấp hợp đồng xây  
dựng.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Văn Hiếu;

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Hoài Sơn;

Bà Trần Thị Bé.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Bùi Duy Đức, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:*** Bà Đặng Ngọc Hoài Linh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 06/2020/TLPT-KDTM ngày 09 tháng 01 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”;

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 09/2019/KDTM-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*” của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXXPT – KDTM ngày 23 tháng 03 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2020/QĐPT – KDTM ngày 23 tháng 4 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2020/QĐPT- KDTM ngày 21/5/2020; giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Công ty TNHH Xây dựng TM - DV L.

Địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện P, thành phố Đà Nẵng.

***Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*** ông Nguyễn Quang L, chức

danh: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật. Có mặt

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ A.

Địa chỉ trụ sở theo Giấy phép đăng ký kinh doanh: đường Đ, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ theo đơn kháng cáo: đường Đ, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* ông Hà Khánh V, sinh năm 1981; địa chỉ: đường B, quận C, thành phố Đà Nẵng, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số: 05/2020/UQ ngày 21/5/2020) của ông Đoàn Khắc T – Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của Công ty). Có mặt

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Ông Trần Tuấn L, Luật sư của Công ty Luật TNHH 2TV T thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. NLQ1.

Địa chỉ: đường P, quận C, TP. Đà Nẵng. vắng mặt

3.2. NLQ2. Vắng mặt

Địa chỉ: đường L, phường B, quận T, TP. Hồ Chí Minh.

3.3. NLQ3. Vắng mặt

Địa chỉ trụ sở chính: xã T, huyện L, tỉnh Đ. Địa chỉ văn phòng điều hành của Ban giám đốc Công ty: đường T, phường L, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ văn phòng đại diện tại Đà Nẵng: đường N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

3.4. NLQ4 (đổi tên từ Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng công trình T). Vắng mặt

Địa chỉ: đường T, thành phố L, tỉnh H.

4. *Người kháng cáo:* Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ A, là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án sơ thẩm, đại diện hợp pháp nguyên đơn là ông Nguyễn Quang L trình bày:*

Công ty TNHH Xây dựng TM - DV L (gọi tắt là Công ty L) nhận thi công cho Công ty TNHH Thương mại & dịch vụ A (gọi tắt là Công ty A) hạng mục thoát nước dọc (thi công, cung cấp ống cống và lắp đặt hệ thống cống thoát nước) của gói thầu NCB/3.4: xây dựng đường Nguyễn Tất Thành nối dài - Dự án phát triển bền vững thành phố Đà Nẵng, theo Hợp đồng số: 51/2016/HĐKT/AT

– LHB ngày 02/3/2016, với yêu cầu đúng hồ sơ thiết kế, các yêu cầu kỹ thuật, điều kiện hợp đồng của “Hợp đồng chính” (Hợp đồng chính là Hợp đồng số: 24/2015/HĐKT/COXANO - AT ngày 16.10.2015 giữa Công ty A và NLQ4, kể cả phụ lục hợp đồng).

Công ty L đã thực hiện theo đúng nội dung đã thỏa thuận, nghiêm túc thực hiện toàn bộ khối lượng công việc được giao, đảm bảo đúng chất lượng, tiến độ công việc, không để xảy ra sai sót hay sự cố nào nên phía Công ty A đã nghiệm thu, thanh toán cho Công ty L được 02 giai đoạn. Đến giai đoạn 3 và giai đoạn 4 (chứng chỉ thanh toán số 3 và số 4), sau khi thi công, Công ty L đã tổng hợp khối lượng công việc đã thi công, tiến hành xác nhận khối lượng, lập bảng đề nghị thanh toán đều đã được Công ty A xác nhận, thể hiện tại chứng chỉ thanh toán số 03 và số 04, cụ thể:

- Giai đoạn 3 (từ ngày 01.7.2017 đến ngày 24.9.2017): Công ty A xác nhận còn nợ Công ty L 1.128.544.285đ. Ngày 03.01.2018 Công ty A đã chuyển trả được 371.984.909đ. Số tiền Công ty A còn nợ của giai đoạn này là: 756.559.376đ.

- Giai đoạn 4 (từ ngày 01.10.2017 đến ngày 25.01.2018): Công ty A xác nhận còn nợ Công ty L 599.780.777đ.

Như vậy, tổng cộng số tiền thi công Công ty A còn nợ của Công ty L là 1.356.340.153đ. Công ty L đã bàn giao đầy đủ hồ sơ, chứng từ, hóa đơn giá trị gia tăng, nhiều lần gặp trực tiếp và gửi công văn yêu cầu Công ty A trả nợ nhưng Công ty A vẫn không có thiện chí trả nợ, mặc dù chúng tôi được biết chủ đầu tư đã thanh toán toàn bộ số tiền thi công giai đoạn 3 và giai đoạn 4 (IPC19 và 21) cho nhà thầu chính là NLQ2 và NLQ2 đã chuyển trả hết tiền thi công của hai giai đoạn này cho Công ty A.

Do vậy, Công ty L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty A phải trả cho Công ty L số tiền thi công còn nợ của giai đoạn 3 và giai đoạn 4 (theo chứng chỉ thanh toán số 3 và số 4) là 1.356.340.153đ và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01.02.2018 đến thời điểm xét xử (20 tháng) cụ thể là:

+ Giai đoạn 3:  $756.559.376đ \times 01\% \times 20 \text{ tháng} = 151.311.875 \text{ đồng}$ .

+ Giai đoạn 4:  $599.780.777đ \times 01\% \times 20 \text{ tháng} = 119.956.155 \text{ đồng}$ .

Tổng cộng cả gốc và lãi là: 1.627.608.183 đồng.

*\* Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm người đại diện hợp pháp của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn - Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ A trình bày:*

Công ty A cho rằng số tiền mà nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn là không chính xác vì Công ty L chưa trừ đi một số khoản mà phía nguyên đơn đã tạm ứng hoặc phía bị đơn được giữ lại, cụ thể như sau:

- Đối với chứng chỉ thanh toán số 3: Giá trị khối lượng hoàn thành là: 1.319.671.000 đồng. Các khoản phải giảm trừ gồm:

+ Tiền bảo hành công trình bị đơn được giữ lại (10%): 131.954.400 đồng.

+ Tiền tạm ứng vật tư: 59.045.315 đồng.

+ Chi phí thí nghiệm vật tư đầu vào: 7.917.264 đồng.

+ Thanh toán tiền vật tư ống cống H30 mà Công ty L mua báo nợ của Công ty A theo hóa đơn GTGT số 0000049 ngày 13.11.2017 là: 369.369.000 đồng.

+ Thanh toán tiền vật tư ống cống H30 mà Công ty L mua báo nợ của Công ty A theo hóa đơn GTGT số 0000050 ngày 14.11.2017 là: 78.487.500 đồng.

+ Thanh toán tiền Công ty A cung cấp bê tông thương phẩm cho hạng mục dầm móng bó vỉa miệng hố ga là: 6.435.000 đồng.

+ Tiền Công ty L còn nợ Công ty A do chuyển vượt theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30.6.2017 là: 29.083.664 đồng.

+ Tiền NLQ2 chuyển theo Công văn ủy quyền thanh toán hộ của Công ty A tháng 11.2017 là: 371.984.909 đồng.

+ Thanh toán tiền vật tư mà Công ty A đã xuất cho Công ty L theo hóa đơn GTGT số 000002 ngày 02.02.2018 là 31.405.000 đồng.

Tổng cộng các khoản phải giảm trừ của chứng chỉ thanh toán số 3 là: 1.085.682.052 đồng.

- Đối với chứng chỉ thanh toán số 4: Giá trị khối lượng hoàn thành là: 681.678.000 đồng. Các khoản phải giảm trừ gồm:

+ Tiền bảo hành công trình bị đơn được giữ lại (10%): 68.167.800 đồng.

+ Tiền tạm ứng vật tư, phần giá trị chủ đầu tư chưa khấu trừ hết: 13.729.423 đồng.

+ Chi phí thí nghiệm vật tư đầu vào: 4.090.068 đồng.

+ Tiền Công ty L mượn Công ty A để mua vật tư: 124.000.000 đồng.

+ Công ty A nhờ NLQ2 thanh toán hộ tiền khối lượng hoàn thành đợt 4 theo Công văn số 82/2018/CV - AT ngày 08.02.2018: 519.980.147 đồng.

Tổng cộng các khoản phải giảm trừ của chứng chỉ thanh toán số 4 là: 729.967.438 đồng. Như vậy, đối với chứng chỉ thanh toán số 4 Công ty L còn nợ lại Công ty A số tiền 48.289.438 đồng.

Ngoài ra, vào ngày 02.3.2016, Công ty A và Công ty L có ký kết 01 Hợp đồng trích thưởng không hủy ngang. Theo hợp đồng này, lý do trích thưởng là: bên Công ty A giao khoán cho bên Công ty L thi công gói thầu NCB/3.4: xây dựng đường Nguyễn Tất Thành nối dài thuộc Dự án phát triển bền vững thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng số 51/2016/HĐKT/AT-LHB ký ngày 02.3.2016. Hai bên thỏa thuận, Công ty L trích thưởng cho Công ty A khi có khối lượng hoàn thành vào trước ngày bên Công ty A chuyển tiền cho bên Công ty L với tỷ lệ 25% (trước thuế) trên tổng giá trị hoàn thành của của Hợp đồng kinh tế số 51/2016/HĐKT/AT-LHB ngày 02.3.2016 (trong đó 3% Công ty A khấu trừ chi phí quản lý cho Công ty L). Thời gian thanh toán: 05 ngày trước khi Công ty A chuyển tiền khối lượng hoàn thành cho Công ty L vào các đợt thanh toán khối lượng giá trị hoàn thành. Theo đó, giá trị trích thưởng tính đến đợt hoàn thành khối lượng của Chứng chỉ thanh toán số 4 là: 1.211.288.864 đồng. Công ty A yêu cầu Công ty L phải đối trừ số tiền trích thưởng nói trên vào công nợ mà hiện nay Công ty L khởi kiện.

Chính vì vậy, việc kiện trên của Công ty L đối với Công ty A là không có cơ sở.

*\* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm đã trình bày:*

- NLQ1: Tại Văn ngày 31/7/2018 trình bày như sau:

Căn cứ Quyết định số: 5377/QĐ - UBND ngày 11/8/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu 3.4: xây dựng đường Nguyễn Tất Thành nối dài, thuộc dự án phát triển bền vững

thành phố Đà Nẵng. NLQ1 đã ký kết hợp đồng số: 3.4/2014/DSCDP/HĐ-XL tháng 9/2014 với liên danh NLQ3 & NLQ2;

Căn cứ Quyết định số: 8343/QĐ – UBND ngày 03/12/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung giá trị hợp đồng Gói thầu 3.4: Xây dựng đường Nguyễn Tất Thành nối dài thuộc dự án Phát triển bền vững thành phố Đà Nẵng. NLQ1 đã ký kết phụ lục Hợp đồng số: 3.4-02/2016/PLHĐ về việc điều chỉnh bổ sung giá trị hợp đồng 3.4 ngày 09/12/2016 với liên danh NLQ3 & NLQ2 trong đó có hạng mục thoát nước dọc (Bill6) có giá trị là 19.507.674.161 đồng.

Về việc giao nhận thầu thi công: Trong quá trình triển khai thi công, Liên danh NLQ3 & NLQ2 không thông báo cho NLQ1 về việc giao thầu phụ thi công hạng mục thoát nước dọc cho đơn vị khác. Vì vậy việc tranh chấp Hợp đồng xây lắp theo đơn khởi kiện của Công ty L đối với bị đơn là Công ty A không thuộc nghĩa vụ của NLQ1.

Về việc trách nhiệm thanh toán của hạng mục thoát nước dọc thuộc gói thầu 3.4, BQL các dự án đầu tư và cơ sở hạ tầng ưu tiên đã thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành cho liên danh NLQ3 & NLQ2 theo các đợt tương ứng với khối lượng hoàn thành đã được đơn vị tư vấn giám sát xác nhận. Giá trị thanh toán hạng mục thoát nước dọc thuộc gói thầu 3.4 cho Liên danh nhà thầu cho đến IPC 21 là 15.288.582.150 đồng.

Trong quá trình tố tụng, NLQ1 cho rằng việc tranh chấp Hợp đồng xây lắp theo đơn khởi kiện của Công ty L đối với bị đơn là Công ty A không liên quan đến quyền lợi của NLQ1 nên Ban quản lý các dự án sẽ không tham dự giải quyết vụ án trên.

- NLQ2: *Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 11/9/2019 người đại diện hợp pháp của Công ty là ông Phạm Trọng T trình bày:*

Căn cứ vào nhu cầu của NLQ3 & NLQ2 hai Công ty đã cùng nhau ký Hợp đồng Liên danh tham gia đấu thầu “xây dựng đường Nguyễn Tất Thành nối dài” với phần vốn góp là: NLQ3 góp 55%, NLQ2 góp 45%. Ngày 10/9/2014 liên danh NLQ3 & NLQ2 đã ký kết hợp đồng với Ban quản lý các dự án đầu tư và cơ sở hạ tầng ưu tiên Tp Đà Nẵng.

Ngày 10/10/2015, NLQ2 đã ký kết hợp đồng với NLQ4 với nội dung giao cho NLQ4 thực hiện thi công các hạng mục thuộc gói thầu 3.4 “xây dựng đường Nguyễn Tất Thành nối dài” thuộc dự án phát triển bền vững thành phố Đà Nẵng.

Sau khi ký hợp đồng, do không có năng lực nên thời gian sau NLQ4 đơn phương chấm dứt hợp đồng và rút khỏi công trường. Trong khi đó Công ty A có

văn bản khiếu nại với NLQ2 việc NLQ4 không thanh toán khối lượng đã thực hiện cho Công ty A. Để ổn định công trường và tiếp tục thực hiện công việc, ngày 27/10/2016, NLQ2 đã ký Hợp đồng số 2710/2016/HĐKT /DMK – ANH THAM với Công ty A về việc giao cho Công ty A thi công hạng mục cung cấp và lắp đặt cống D800 - D1000 (bao gồm các đốt K1 – K3), thi công đúc và lắp đặt bó vỉa loại I &II gói thầu số 3.4 “xây dựng đường Nguyễn Tất Thành nối dài” thuộc dự án phát triển bền vững thành phố Đà Nẵng.

Đến ngày 05/01/2018, Công ty A không còn năng lực thực hiện công trình nên đã bỏ công trường, để thực hiện hoàn thành các hạng mục NLQ2 đã ký hợp đồng số 09/2018/HĐKT với Công ty L là đơn vị đang ký hợp đồng với Công ty A với nội dung cho Công ty L thi công hạng mục cung cấp và lắp đặt cống D800 - D1000 (bao gồm các đốt K1 – K3), thi công đúc và lắp đặt bó vỉa loại I &II gói thầu số 3.4 “xây dựng đường Nguyễn Tất Thành nối dài” thuộc dự án phát triển bền vững thành phố Đà Nẵng.

Việc Công ty L khởi kiện Công ty A số tiền 1.356.340.153đ và tiền lãi chậm thanh toán NLQ2 không có ý kiến vì chúng tôi đã thanh toán hết tiền thi công giai đoạn 3 và giai đoạn 4 cho Công ty A (có chứng từ kèm theo).

NLQ2 không có yêu cầu độc lập và xin vắng mặt tại các phiên hòa giải và phiên tòa.

- *NLQ3 và NLQ4: Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không cung cấp bản tự khai và không có ý kiến phản hồi gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

\* Tại phiên tòa sơ thẩm:

Công ty L đồng ý giảm trừ đi những khoản mà Công ty L đã tạm ứng và những khoản mà Công ty A được giữ lại đối với chứng chỉ thanh toán số 3 và 4 theo yêu cầu của Công ty A. Riêng khoản tiền 519.980.147 đồng Công ty A cho rằng đã nhờ NLQ2 thanh toán hộ tiền khối lượng hoàn thành đợt 4 theo Công văn số: 82/2018/CV-AT ngày 08/02/2018, Công ty L cho rằng chưa nhận được khoản tiền này nên không đồng ý giảm trừ. Như vậy, số tiền còn nợ Công ty L yêu cầu Công ty A theo chứng chỉ thanh toán số 3 là : và 4 là: 233.988.948 đồng và chứng chỉ thanh toán số 4 là : 471.690.709 đồng. Tổng cộng là: 705.679.657 đồng.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX:*

Áp dụng các Điều 138, 144, 146 Luật xây dựng; Điều 306 Luật thương mại; chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng” của Công ty L đối với Công ty A. Xử: Buộc Công ty A phải trả cho Công ty L số tiền 846.815.588 đồng. Trong đó: tiền thi công còn nợ của chứng chỉ thanh toán số 3 và số 4 là 705.679.657 đồng, tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01.02.2018 đến thời điểm xét xử là 141.135.931 đồng.

Không có cơ sở để xem xét giảm trừ số tiền 519.980.147 đồng cho Công ty A theo như trình bày của Công ty A có nhờ NLQ2 thanh toán hộ tiền khối lượng hoàn thành đợt 4 theo Công văn số 82/2018/CV - AT ngày 08.02.2018 cho Công ty L.

Đối với ý kiến của phía Công ty A yêu cầu Công ty L phải đối trừ số tiền trích thưởng theo hợp đồng trích thưởng không hủy ngang ngày 02.3.2016 là: 1.211.288.864 đồng vào công nợ mà hiện nay Công ty L khởi kiện thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: Đề nghị HĐXX buộc Công ty A phải chịu theo quy định của pháp luật.

*\* Với nội dung vụ án như trên, Bản án số: 09/2019/KDTM-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:*

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 138, 144, 146 Luật xây dựng.

Căn cứ Điều 306 Luật thương mại;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng” của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại - Dịch vụ L đối với Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ A.

Xử:

1. Buộc Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ A phải trả cho Công ty TNHH Xây dựng Thương mại - Dịch vụ L số tiền 846.815.588 đồng. Trong đó:



tiền thi công còn nợ của chúng chỉ thanh toán số 3 và số 4 là 705.679.657 đồng, tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01.02.2018 đến thời điểm xét xử là 141.135.931 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 37.404.467 đồng Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ A phải chịu.

Hoàn trả cho Công ty TNHH Xây dựng Thương mại - Dịch vụ L số tiền 27.295.907 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 08712 ngày 14.5.2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án dân sự.

\* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/12/2019, bị đơn là Công ty A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì lý do bản án sơ thẩm chưa khấu trừ nhiều khoản tiền, trong đó có khoản tiền hứa thưởng theo hợp đồng hứa thưởng ngày 02/3/2016. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo là bị đơn Công ty A giữ nguyên kháng cáo, đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận giảm trừ khoản tiền 519.980.147 đồng mà Công ty A nhờ NLQ2 thanh toán hộ tiền khối lượng hoàn thành đợt 4 cho Công ty L theo Công văn số 82/2018/CV - AT ngày 08.02.2018 và số tiền trích thưởng của Chúng chỉ thanh toán số 4 theo Hợp đồng trích thưởng không hủy ngang ký ngày 02/3/2016 là: 1.211.288.864. Như vậy, Công ty A không còn nợ Công ty L nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn Công ty L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với nội dung kháng cáo của Công ty A, đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Công ty A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của Công ty A, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 09/2019/KDTM-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Các đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng vắng mặt lần thứ hai. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành phiên tòa và xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện hợp pháp Công ty A trình bày về nội dung kháng cáo bản án sơ thẩm theo đó, Công ty A đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận giảm trừ khoản tiền 519.980.147 đồng mà Công ty A nhờ NLQ2 thanh toán hộ tiền khối lượng hoàn thành đợt 4 cho Công ty L theo Công văn số 82/2018/CV - AT ngày 08.02.2018 và đối trừ số tiền trích thưởng của Chứng chỉ thanh toán số 4 theo Hợp đồng trích thưởng không hủy ngang ký ngày 02/3/2016 là: 1.211.288.864 mà bản án sơ thẩm không chấp nhận theo yêu cầu của Công ty A. Công ty A không kháng cáo nội dung nào khác của bản án sơ thẩm. Trong quá trình tham gia tố tụng ở cấp sơ thẩm, các bên không tranh chấp về chất lượng, tiến độ thi công, giá trị quyết toán khối lượng thi công giai đoạn 3 và giai đoạn 4 của gói thầu NCB/3.4: xây dựng đường Nguyễn Tất Thành nối dài - Dự án phát triển bền vững thành phố Đà Nẵng, theo hợp đồng số 51/2016/HĐKT/AT – LHB ngày 02/3/2016.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn thì thấy:

[3.1] Đối với khoản tiền 519.980.147 đồng mà Công ty A trình bày là Công ty A nhờ NLQ2 thanh toán hộ tiền khối lượng hoàn thành đợt 4 theo Công văn số 82/2018/CV - AT ngày 08.02.2018; nay Công ty A đề nghị giảm trừ số tiền này vào số tiền thanh toán khối lượng hoàn thành đến giai đoạn 4. Xét, tại hồ sơ vụ án không có tài liệu nào thể hiện NLQ2 đã chuyển số tiền này cho Công ty L. Đồng thời, tại bản khai ngày 11.9.2018 của ông Phạm Trọng T là người đại diện theo ủy quyền của NLQ2 trình bày, NLQ2 đã chuyển trả hết tiền khối lượng hoàn thành của giai đoạn 3 và 4 (chứng chỉ thanh toán số 3 và 4) cho Công ty A. Công ty L khai nhận NLQ2 không chuyển cho Công ty L số tiền 519.980.147 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm Công ty A cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ thể hiện việc NLQ2 đã chuyển cho Công ty L số tiền 519.980.147 đồng theo Công văn số 82/2018/CV - AT ngày 08.02.2018. Do

đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận giảm trừ số tiền 519.980.147 đồng của chứng chỉ thanh toán số 4 cho Công ty A là có cơ sở.

[3.2] Đối với số tiền trích thưởng tính đến đợt hoàn thành khối lượng của Chứng chỉ thanh toán số 4 là 1.211.288.864 Công ty A yêu cầu đối trừ theo Hợp đồng trích thưởng không hủy ngang ký ngày 02.3.2016. Xét thấy, Hợp đồng trích thưởng không hủy ngang này là thỏa thuận độc lập, không phụ thuộc vào hiệu lực của Hợp đồng số 51/2016/HĐKT/AT – LHB ngày 02/3/2016. Đồng thời, trong quá trình tham gia tố tụng ở cấp sơ thẩm, đến trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Công ty A không đưa ra yêu cầu phản tố liên quan đến khoản tiền trích thưởng này theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết yêu cầu này của Công ty A là đúng quy định của pháp luật. Nếu sau này Công ty A có tranh chấp về hợp đồng trích thưởng không hủy ngang ngày 02/3/2016 với Công ty L thì có thể khởi kiện bằng vụ án khác.

[4] Do Công ty A vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ các Điều 138, 144, 146 Luật Xây dựng buộc Công ty A phải trả cho Công ty L số tiền thi công còn nợ của giai đoạn 3 và 4 (chứng chỉ thanh toán số 3 và 4) là 705.679.657 đồng, trong đó giai đoạn 3 là: 233.988.948 đồng và giai đoạn 4 là 471.690.709 đồng là chính xác.

Đối với yêu cầu tiền lãi của Công ty L: Theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại và Điều 11, 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, thì Công ty A phải chịu mức lãi suất theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình là của 03 Ngân hàng: Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 18,675%/năm. Tuy nhiên, Công ty L chỉ yêu cầu mức lãi suất 12%/năm (1%/tháng) là thấp hơn so với mức lãi suất mà Công ty A phải chịu, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp. Cụ thể số tiền lãi phải trả là: 705.679.657 đồng x 1%/tháng x 20 tháng = 141.135.931 đồng.

Như vậy, tổng cộng cả tiền thi công còn nợ và lãi buộc Công ty A phải trả cho Công ty L là: 705.679.657 đồng + 141.135.931 đồng = 846.815.588 đồng.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của Công ty A là không có cơ sở chấp nhận. Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Công

ty A, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 09/2019/KDTM-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của Công ty A, giữ nguyên bản án sơ thẩm nên Công ty A phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000đ theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 148, khoản 3 Điều 200, Điều 293 và khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 138, 144, 146 Luật Xây dựng;
- Điều 306 Luật thương mại và Điều 11, 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm
- Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ A; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 09/2019/KDTM-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

### **Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*” của Công ty TNHH Xây dựng TM - DV L đối với Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ A.

1.1. Buộc Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ A phải trả cho Công ty TNHH Xây dựng TM - DV L số tiền 846.815.588 đồng (*tám trăm bốn mươi sáu triệu, tám trăm mười lăm ngàn, năm trăm tám mươi tám đồng*), trong đó: tiền thi công còn nợ của chứng chỉ thanh toán số 3 và số 4 là 705.679.657 đồng, tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01.02.2018 đến thời điểm xét xử là 141.135.931 đồng.

1.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

## **2. Án phí kinh doanh thương mại:**

### **2.1. Án phí sơ thẩm:**

a. Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ A phải chịu là 37.404.467 đồng (ba mươi bảy triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn bốn trăm sáu mươi bảy đồng).

b. Hoàn trả cho Công ty TNHH Xây dựng TM - DV L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.295.907 đồng, theo biên lai thu số 08712 ngày 14.5.2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

2.2. Án phí phúc thẩm: Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ A phải chịu án là 2.000.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng, theo biên lai thu số 08305 ngày 20/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, Công ty A đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

## **3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND quận Sơn Trà;
- Chi cục THA DS quận Sơn Trà;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án (1b), Tổ nghiệp vụ
- Văn phòng (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Cao Văn Hiếu**